

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Số: 139/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm
2021 (sau kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc đã được Công ty TNHH Deloitte kiểm toán.
 - 6.2 Giải trình LNST chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 lãi và chênh lệch hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2020, do nguyên nhân sau:
 - Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng và giá bán năm 2021 tăng so với năm 2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận; *ht*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC năm 2021 (đã kiểm toán)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Trần Nguyễn



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN BẮC**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Ông Lương Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Tạ Quốc Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021)
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021)
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

 Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 0654 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Lương Tuấn Đạt.

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.779.952.289	166.718.780.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	122.829.837.489	114.287.343.799
1. Tiền	111		26.563.908.040	25.628.260.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.265.929.449	88.659.083.047
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.606.623.669	41.050.113.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.872.354.942	9.606.143.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	25.253.827.700	31.044.509.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		480.441.027	399.460.721
III. Hàng tồn kho	140	7	51.015.360.489	11.107.001.079
1. Hàng tồn kho	141		51.015.360.489	11.107.001.079
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		328.130.642	274.321.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	328.130.642	274.321.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.622.346.755	21.837.107.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.374.000	65.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		65.374.000	65.374.000
II. Tài sản cố định	220		9.132.669.269	12.502.509.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	9.094.299.842	12.502.509.703
- Nguyên giá	222		42.078.422.625	42.087.776.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.984.122.783)	(29.585.266.377)
2. Tài sản cố định vô hình	227		38.369.427	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.244.173)	(116.950.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.424.303.486	9.269.224.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.651.039.379	6.431.791.170
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	10	1.773.264.107	2.837.433.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		229.402.299.044	188.555.887.935

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.186.025.195	48.654.046.270
I. Nợ ngắn hạn	310		67.186.025.195	48.654.046.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.181.976.059	5.088.648.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	22.648.921.564	16.385.596.806
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.515.899.035	3.068.059.653
4. Phải trả người lao động	314		296.568.445	296.905.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.866.320.533	7.080.492.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.933.494.751	10.572.620.634
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.742.844.808	6.161.722.963
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.216.273.849	139.901.841.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	162.216.273.849	139.901.841.665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.183.604.269	9.869.172.085
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.461.721.258	2.834.223.022
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		30.721.883.011	7.034.949.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		229.402.299.044	188.555.887.935

Hung

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Hà

Nguyễn Thị Thu Hà
Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán



Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.084.107.799.763	1.308.364.597.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	27.733.487.898	16.351.748.214
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.056.374.311.865	1.292.012.849.478
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.949.750.285.694	1.229.100.638.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.624.026.171	62.912.211.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.574.562.482	2.287.347.928
7. Chi phí tài chính	22	22	633.849.315	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		633.849.315	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	51.499.183.774	46.528.966.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.301.164.888	14.178.229.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		40.764.390.676	4.492.363.581
11. Thu nhập khác	31	24	7.399.868.813	6.550.766.954
12. Chi phí khác	32		12.523.127	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.387.345.686	6.550.766.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.151.736.362	11.043.130.535
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.685.213.683	2.940.793.861
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	10	1.064.168.916	(691.349.654)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.402.353.763	8.793.686.328
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.560	586


Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hà
Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán


Lương Anh Tuấn
Giám đốc




Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.151.736.362	11.043.130.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.645.794.389	3.616.244.779
Các khoản dự phòng	03	-	(821.880.935)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.563.772.837)	(2.287.347.928)
Chi phí lãi vay	06	633.849.315	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.867.607.229	11.550.146.451
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	1.401.732.628	7.452.438.132
Tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	10	(39.908.359.410)	10.999.057.171
Tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11	10.618.965.988	4.781.970.234
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.726.942.367	(4.567.054.559)
Tiền lãi vay đã trả	14	(633.849.315)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.345.189.791)	(2.470.959.622)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.106.799.734)	(865.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.621.049.962	26.880.497.807
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(294.876.400)	(907.950.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.616.320.128	2.587.574.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.321.443.728	1.679.624.486
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	309.350.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(309.350.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.400.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.400.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.542.493.690	16.560.122.293
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	114.287.343.799	97.727.221.506
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	122.829.837.489	114.287.343.799


 Nguyễn Tiến Hưng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Hà
 Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán



 Lương Anh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 5 năm 2020 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 66 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 68 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web và thiết bị bảo vệ mạng Internet, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền trang web và thiết bị bảo vệ mạng Internet được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	142.357.931	80.573.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.421.550.109	25.547.687.164
Các khoản tương đương tiền (*)	96.265.929.449	88.659.083.047
	122.829.837.489	114.287.343.799

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% đến 3,3%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,9% đến 3,3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.684.702.464	6.760.579.232
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	5.452.725.468	182.487.745
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	643.615.946	387.368.302
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	175.692.788	402.253.306
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	92.147.220	432.933.219
Các khách hàng khác	823.471.056	1.440.522.168
	13.872.354.942	9.606.143.972
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	6.688.772.464	7.193.319.093

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.743.377.300	31.021.124.250
Các nhà cung cấp khác	510.450.400	23.385.000
	25.253.827.700	31.044.509.250
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	24.743.377.300	31.021.124.250

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	89.468.657	-	113.616.470	-
Hàng hoá	50.925.891.832	-	10.993.384.609	-
	51.015.360.489	-	11.107.001.079	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	468.128.000	9.585.999.467	3.413.043.215	543.293.200	42.087.776.080
Tăng trong năm	-	-	239.800.000	-	-	239.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(154.440.000)	(94.713.455)	-	(249.153.455)
Số dư cuối năm	28.077.312.198	468.128.000	9.671.359.467	3.318.329.760	543.293.200	42.078.422.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	20.175.012.899	133.182.643	6.340.646.491	2.393.131.144	543.293.200	29.585.266.377
Khấu hao trong năm	1.975.574.824	85.000.000	1.126.604.431	450.040.961	-	3.637.220.216
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(143.650.355)	(94.713.455)	-	(238.363.810)
Số dư cuối năm	22.150.587.723	218.182.643	7.323.600.567	2.748.458.650	543.293.200	32.984.122.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.902.299.299	334.945.357	3.245.352.976	1.019.912.071	-	12.502.509.703
Tại ngày cuối năm	5.926.724.475	249.945.357	2.347.758.900	569.871.110	-	9.094.299.842

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.830.747.404 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.611.485.459 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	328.130.642	274.321.218
	328.130.642	274.321.218
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	3.547.395.469	5.914.487.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.103.643.910	517.303.649
	4.651.039.379	6.431.791.170
Cộng	4.979.170.021	6.706.112.388

10. TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	1.773.264.107	2.837.433.023
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.773.264.107	2.837.433.023

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch chi phí được khấu trừ do loại trừ chi phí trích trước chưa thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Công ty tin tưởng rằng các chi phí này có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong năm tiếp theo.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh CTCP Lương thực Hà Tĩnh	1.402.972.500	1.402.972.500	6.600.000	6.600.000
Công ty TNHH Việt Mỹ	1.563.884.063	1.563.884.063	228.000.000	228.000.000
Công ty TNHH VTNN Cường Liên	1.022.328.000	1.022.328.000	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	784.500.000	784.500.000	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá	719.037.001	719.037.001	161.862.500	161.862.500
Công ty TNHH Tân Đại Thành	640.105.494	640.105.494	446.718.258	446.718.258
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái	607.698.065	607.698.065	16.925.000	16.925.000
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	-	449.144.410	449.144.410
Hợp tác xã vận tải Thủy Tam Bạc	-	-	385.244.126	385.244.126
Các nhà cung cấp khác	6.441.450.936	6.441.450.936	3.354.153.857	3.354.153.857
	13.181.976.059	13.181.976.059	5.088.648.151	5.088.648.151
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	-	-	143.440.000	

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Mỹ	21.187.500.000	4.400.621.750
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	415.817.297	892.292.500
Công ty Cổ phần Phần bón Phú Quý	390.690.000	590.098.150
Công ty TNHH Dịch Vụ Tân An	97.272.814	2.937.906.250
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiên	63.475.000	2.214.100.000
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	17.233.749	2.069.685.544
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.485.727	3.008.535.727
Các khách hàng khác	469.446.977	272.356.885
	22.648.921.564	16.385.596.806
Trong đó:		
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	-	3.029.272.440

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	297.965.684	674.975.349	707.370.959	265.570.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.576.975.069	8.685.213.683	5.345.189.791	5.916.998.961
Thuế thu nhập cá nhân	193.118.900	1.637.938.018	1.497.726.918	333.330.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	3.068.059.653	11.001.127.050	7.553.287.668	6.515.899.035

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	7.246.717.122	5.847.426.267
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.619.603.411	1.233.066.132
	8.866.320.533	7.080.492.399

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	7.106.672.714
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.800.000.000	3.060.000.000
Kinh phí công đoàn	59.176.314	57.310.821
Phải trả ngắn hạn khác	2.074.318.437	348.637.099
	4.933.494.751	10.572.620.634

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	14.860.571.125	144.893.240.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.793.686.328	8.793.686.328
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.785.085.368)	(1.785.085.368)
Cổ tức được chia	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	9.869.172.085	139.901.841.665
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	9.869.172.085	139.901.841.665
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.402.353.763	38.402.353.763
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(7.687.921.579)	(7.687.921.579)
Cổ tức được chia (*)	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	32.183.604.269	162.216.273.849

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021, cổ tức năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 7% tương ứng 1.000 đồng/cổ phiếu. Tổng số cổ tức chi trả là 8.400.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong năm 2021.

Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 với số tiền là 7.450.827 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.680.470.752 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp		Số đầu năm	
	Số cuối năm	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
Cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.685.656.297	2.506.377.441

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.446.695.577	2.448.887.202
Trên 1 năm đến 5 năm	1.223.347.789	3.673.330.804
	3.670.043.366	6.122.218.006

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 568 m² văn phòng, 55 m² khu vực wc và 31 m² khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m²/tháng, 171.235 VND/m²/tháng và 200.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản nhận giữ hộ			
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Tân	11.947	26.278

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.436.840.422.500	922.649.552.500
Doanh thu hàng hóa khác	623.581.984.500	356.220.890.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.685.392.763	29.494.154.442
	2.084.107.799.763	1.308.364.597.692
Chiết khấu thương mại	27.733.487.898	16.351.748.214
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.056.374.311.865	1.292.012.849.478
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	18.999.047.423	136.239.790.067

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	1.371.176.358.369	878.854.985.608
Giá vốn hàng hóa khác	558.444.802.650	323.648.901.014
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.129.124.675	26.596.751.718
	1.949.750.285.694	1.229.100.638.340

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	28.603.964.776	23.991.541.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.645.794.389	3.616.244.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.660.950.726	42.395.380.920
Chi phí bằng tiền khác	19.480.492.048	15.443.474.125
	88.391.201.939	85.446.641.606

22. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động tài chính thể hiện lãi vay của các khoản vay ngắn hạn có lãi suất từ 5,0% đến 5,5%/năm với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2021-HĐCVTL/NHCT144-PVFCO-North ngày 29/01/2021, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/9830817/HĐTDHM và với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/CV/VCBBD-DKMB ngày 20/10/2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã tất toán các khoản vay này và hoàn trả toàn bộ chi phí lãi vay trong năm.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	19.116.639.383	14.536.446.467
Chi phí công cụ, dụng cụ	141.661.409	192.123.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.952.697.528	2.896.687.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.457.731.095	14.307.440.106
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.830.454.359	14.596.268.448
	51.499.183.774	46.528.966.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.487.325.393	9.455.095.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.612.366.354	3.339.346.210
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.201.473.141	1.383.787.757
	15.301.164.888	14.178.229.282

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản được biếu tặng	6.954.368.000	6.451.893.840
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.342.727	6.136.364
Các khoản khác	433.158.086	92.736.750
	7.399.868.813	6.550.766.954

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.685.213.683	2.940.793.861
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.685.213.683	2.940.793.861

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	48.151.736.362	11.043.130.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	595.176.636	204.090.500
<i>Chiết khấu thương mại và chi phí trích trước</i>	8.866.320.533	14.187.165.113
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay</i>	14.187.165.113	10.730.416.845
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.426.068.418	14.703.969.303
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.685.213.683	2.940.793.861
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.064.168.916	(691.349.654)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.064.168.916	(691.349.654)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.402.353.763	8.793.686.328
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.680.470.753)	(1.766.188.093)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	30.721.883.010	7.027.498.235
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.560	586

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.680.470.753 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 và có thể thay đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông năm tiếp theo.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2020 theo cùng nghị quyết nêu trên, cụ thể:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.793.686.328	8.793.686.328
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.766.188.093)	(1.758.737.266)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.027.498.235	7.034.949.062
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>586</u>	<u>586</u>

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại	Cổ đông của Công ty
Tổng hợp Thanh Sơn	
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty cùng Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.999.047.423	136.239.790.067
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.797.487.423	25.614.426.117
Công ty TNHH Bằng Tuyên	201.560.000	27.025.198.200
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	-	17.572.715.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Không còn là bên liên quan	44.560.358.600
Công ty TNHH Hồng Thành	Không còn là bên liên quan	21.467.092.150
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.829.454.376.250	1.219.304.723.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.829.454.376.250	1.219.161.283.500
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	143.440.000
Trả cổ tức	6.300.000.000	9.000.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.300.000.000	9.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

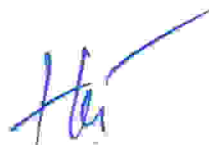
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	6.688.772.464	7.193.319.093
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.684.702.464	6.760.579.232
Công ty TNHH Bằng Tuyên	4.070.000	14.283.720
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Không còn là bên liên quan	402.253.306
Công ty TNHH Hồng Thành	Không còn là bên liên quan	16.202.835
Trả trước cho người bán	24.743.377.300	31.021.124.250
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.743.377.300	31.021.124.250
Phải thu khác	-	326.101.385
Viện Dầu khí Việt Nam	-	326.101.385
Phải trả người bán	-	143.440.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	143.440.000
Người mua trả tiền trước	-	3.029.272.440
Công ty TNHH Bằng Tuyên	-	20.049.768
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Không còn là bên liên quan	3.008.535.727
Công ty TNHH Hồng Thành	Không còn là bên liên quan	686.945

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch	1.123.068.308	975.388.595
- Ông Lương Anh Tuấn	Ủy viên/ Giám đốc	997.865.745	433.421.785
- Ông Nguyễn Quang Đoàn	Ủy viên/ Phó Giám đốc	944.282.950	840.565.074
- Ông Tạ Quốc Phương	Ủy viên	21.272.727	-
- Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc	887.409.321	764.774.908
- Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên (đã miễn nhiệm)	621.402.746	647.657.475
- Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên (đã miễn nhiệm)	35.324.249	48.000.000
- Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên/ Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	476.382.414
		4.630.626.046	4.186.190.251



Nguyễn Tiến Hưng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà
 Phó trưởng phòng Tài chính Kế
 toán



Lương Anh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022